

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35 /2018/HS-ST

Ngày: 09-5-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Lý.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Láng;

2. Bà Vũ Thị Thanh Tâm.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đặng Hồ Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 24/2018/TLST- HS ngày 20 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/HSST-QĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo: Nguyễn Duy K; sinh ngày 14 tháng 5 năm 1974 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông: Nguyễn Huy Q - là liệt sỹ và bà Nguyễn Thị B (đã chết). Vợ: chị Trần Thị N, sinh năm 1980. Bị cáo có 02, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2003. Tiền án, tiền sự : không

Nhân thân: Năm 1994 đến năm 1997 tham gia nghĩa vụ quân sự. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 176 ngày 29/8/2013 của Công an huyện V, tỉnh Thái Bình xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi “Đánh bạc”. Thi hành xong ngày 11/9/2013.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

2. Bị cáo: Trần Văn N; sinh ngày 15 tháng 5 năm 1966 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/10. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Trần Văn S (đã chết) và bà Nguyễn Thị Đ (đã chết); Vợ: Nguyễn Thị S, sinh năm 1970. Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 2003.

Tiền án, tiền sự : không

Nhân thân: Năm 1987 đến năm 1990 tham gia nghĩa vụ quân sự.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

3. Bị cáo: Trần Văn Q; sinh ngày 22 tháng 4 năm 1985 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông: Trần Văn P, sinh năm 1954 và bà Trần Thị Y, sinh năm 1954; Vợ: chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1989. Bị cáo có 02, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2009. Tiền án, tiền sự : Không

Nhân thân: Năm 1987 đến năm 1990 tham gia nghĩa vụ quân sự.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

4. Bị cáo: Nguyễn Văn N; sinh ngày 02 tháng 02 năm 1982 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không. Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950 và bà Trần Thị B (đã chết); Vợ: chị Lê Thị T, sinh năm 1983. Bị cáo có 03, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2018.

Tiền án, tiền sự : không

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

5. Bị cáo: Trần Văn T; sinh ngày 15 tháng 10 năm 1972 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 1/10. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không. Giới tính: Nam; Con ông Trần Văn D, sinh năm 1947 và bà Trần Thị N, sinh năm 1948. Vợ: Chị Nguyễn Thị T (đã chết). Bị cáo có 02, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2000.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện bị áp dụng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

6. Bị cáo: Nguyễn Văn T; sinh ngày 10 tháng 10 năm 1977 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không. Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Kiên C và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949. Vợ: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981. Bị cáo có 02, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2014.

Tiền án, tiền sự : không

Nhân thân: Năm 1998 đến năm 2000 tham gia nghĩa vụ quân sự.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

7. Bị cáo Nguyễn Hữu L; sinh ngày 18 tháng 7 năm 1985 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1962; Vợ: chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1990. Bị cáo có 03 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2016. Tiền án, tiền sự : Không

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

8. Bị cáo Vũ Văn B; sinh ngày 01 tháng 01 năm 1973 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông: Vũ Hữu B, đã chết và bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1938; Vợ: Chị Lê Thị T, sinh năm 1980. Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2006.

Nhân thân: Quyết định số 349 ngày 07 tháng 10 năm 2012 của Công an huyện V xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác. Đã thi hành xong ngày 19/3/2013. Tiền án, tiền sự : không

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

9. Bị cáo Trần Văn Đ; sinh ngày 20 tháng 9 năm 1968 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/10; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông: Trần Văn D, sinh năm 1948 và bà Trần Thị N, sinh năm 1948; Vợ: Bùi Thị H, sinh năm 1972. Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 1995. Tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

10. Bị cáo Nguyễn Duy B; sinh ngày 23 tháng 8 năm 1983 tại huyện V, tỉnh Thái Bình

Nơi cư trú: thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình

Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Là Đảng ủy viên, Bí thư đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã H, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 29/12/2017 theo quyết định số 01- QĐ/UBKT ngày 29/12/2017 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy V; Con ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1954 là bệnh binh 2/3 và bà Đinh Thị Đ, sinh năm: 1959; Vợ: chị Đàm Thị P, sinh năm 1989. Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự : không

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

11. Bị cáo Nguyễn Văn T, sinh ngày 24 tháng 11 năm 1982 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1964. Bị cáo chưa có vợ, con.

Nhân thân: Năm 2002 đến năm 2004 tham gia nghĩa vụ quân sự. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

12. Bị cáo Nguyễn Quốc S (tên gọi khác: **Nguyễn Văn S**); sinh ngày 02 tháng 8 năm 1954 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/10. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị L (đã chết); Vợ: Phạm Thị T, sinh năm 1960. Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1983, con nhỏ sinh năm 1987. Tiền án, tiền sự : Không

Nhân thân: Năm 1975 đến năm 1991 tham gia nghĩa vụ quân sự.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

13. Bị cáo Nguyễn Công T, sinh ngày 20 tháng 4 năm 1964 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/10. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Con ông: Nguyễn Công B (đã chết) và bà Nguyễn Thị C (đã chết); Vợ: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2000.

Nhân thân: Năm 1987 đến năm 1990 tham gia nghĩa vụ quân sự. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 174 ngày 19/8/2013 của Công an huyện V, tỉnh Thái Bình xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi “Đánh bạc”. Thi hành xong ngày 11/9/2013. Tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam, bị áp dụng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

14. Bị cáo: Nguyễn Duy C, sinh ngày 04 tháng 4 năm 1974 tại huyện V, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 7/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Duy C (đã chết và bà Trần Thị T, sinh năm 1927. Vợ: chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981. Bị cáo có 03 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2015; Nhân thân: Năm 1993 đến năm 1995 tham gia nghĩa vụ quân sự. Tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 được thay thế bằng biện pháp “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

(Các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C tại ngoại, có mặt tại phiên tòa)

*** Người làm chứng:** Ông Dương Quang H sinh năm 1955.

Nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình

(Ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ 30 phút, ngày 22/12/2017, sau khi ăn liên hoan kỉ niệm ngày 22/12 tại hội trường thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình xong. Nguyễn Duy K, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn L, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Văn T đã cùng rủ nhau đánh bạc sát phạt nhau bằng tiền dưới hình thức “xóc đĩa”. Nguyễn Văn T cắt 04 quân “vị” từ lá bài tú lơ khơ 52 quân đưa cho Nguyễn Duy K và K lấy 01 bát sứ, 01 đĩa sứ có sẵn trên bát giải ở nền nhà hội trường thôn để K cầm cái làm công cụ đánh bạc. Trong quá trình đánh thì có Nguyễn Duy B, Vũ Văn B, Nguyễn Duy C, Trần Văn Q, Trần Văn Đ, Trần Văn N, Trần Văn T vào tham gia đánh bạc cùng. Các đối tượng trên đánh bạc đến khoảng 20 giờ 40 phút cùng ngày thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V bắt quả tang. Quản lý các vật chứng và tài sản gồm: tiền trên chiếu bạc 7.535.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng*); 01 bát sứ, 01 đĩa sứ; 04 quân vị hình tròn; quản lý của Trần Văn N 4.000.000 đồng và Trần Văn T 4.890.000 đồng.

Về thể thức chơi “xóc đĩa” cụ thể như sau: Người “cầm cái” bỏ 4 quân “vị” vào đĩa, sau đó úp chiếc bát vào đĩa rồi cầm xóc cho mọi người đặt tiền vào hai cửa, cửa “chẵn” và cửa “lẻ” để đánh bạc, “chẵn” tức là sau khi người “cầm cái” xóc, mở bát ra có 2 hoặc 4 quân “vị” cùng mặt; còn “lẻ” là có 1 hoặc 3 quân “vị” cùng mặt. Người chơi có thể đặt các bên “chẵn” hoặc bên “lẻ” tùy theo và mức độ đặt cho mỗi lần chơi do những người chơi tự quyết định, thấp nhất là 10.000 đồng. Tỷ lệ ăn thua được quy định là 1:1. Nguyễn Duy K là người cầm cái và cân đối tiền thắng thua của những người chơi. Về thể thức chơi “xóc đĩa”: người “cầm cái” bỏ 04 quân “vị” vào đĩa, sau đó úp chiếc bát lên trên rồi cầm xóc cho mọi người đặt tiền vào các cửa chẵn, lẻ để đánh bạc, “chẵn” tức là sau khi người “cầm cái” xóc, mở bát ra có 04 quân “vị” cùng mặt hoặc 02 mặt trắng, 02 mặt có màu

khác, còn “lẻ” là có 01 quân “vì” trắng hoặc 03 quân “vì” màu trắng hoặc màu khác; người chơi có thể đặt các bên chắn, lẻ tùy theo và mức độ đặt cho mỗi lần chơi do những người chơi tự quyết định, thấp nhất là 50.000 đồng và cao hơn thì tùy người chơi. Người chơi có thể chơi với người “cầm cái” hoặc chơi với nhau. Người “cầm cái” có trách nhiệm cân đối số tiền đặt ở các cửa chắn, lẻ; sau khi mở bát, có kết quả sẽ thu tiền của những người bị thua rồi thanh toán cho những người thắng, nếu thiếu thì người “cầm cái” phải bù vào trả cho người thắng, nếu thừa thì được hưởng; trường hợp người “cầm cái” không tham gia lần chơi đó thì số tiền chênh lệch giữa 02 cửa do những người đã tham gia đặt cửa đánh bạc tự điều chỉnh với nhau.

Trong quá trình đánh bạc, do các đối tượng đã uống rượu xong rủ nhau đánh bạc nên không biết ai là người khởi xướng việc đánh bạc, không có ai thu tiền “hò”, cũng không bố trí người canh coi, cảnh giới khi đánh bạc.

Số tiền 4.890.000 đồng thu của Trần Văn T, tài liệu điều tra xác định và tại phiên tòa bị cáo khai nhận bị cáo mang đi sửa xe đạp điện và nộp học cho con, không sử dụng vào việc đánh bạc. Như vậy, tổng số tiền các bị cáo đã sử dụng vào việc đánh bạc xác định là 11.535.000 đồng. Trong đó: thu trên chiếu bạc số tiền là 7.535.000 đồng; thu giữ trên người của Trần Văn N là 4.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 27/CT-VKSVT ngày 19/3/2018 của VKSND huyện Vũ Thư truy tố các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C về tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi đánh bạc sát phạt nhau bằng tiền dưới hình thức “xóc đĩa”. Các bị cáo đã dùng số tiền mang theo sử dụng vào việc đánh bạc và thắng, thua cụ thể như sau:

Nguyễn Duy K là người cầm cái, mang theo 1.200.000 đồng đã sử dụng hết 1.200.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Trần Văn N: Mang theo 5.000.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc. Quá trình đánh bạc bị thua 1.000.000 đồng. Khi bị bắt bị quản lý 4.000.000 đồng.

Trần Văn Q: Mang theo 850.000 đồng đã sử dụng hết 850.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Nguyễn Văn N: Mang theo 700.000 đồng đã sử dụng hết 700.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Trần Văn T: Mang theo 4.290.000 đồng và vay của N 1.000.000 đồng. Tổng là 5.290.000 đồng, sử dụng đánh bạc 400.000 đồng. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt bị quản lý trên người T 4.890.000 đồng.

Nguyễn Văn T: Mang theo 350.000 đồng đã sử dụng hết 350.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Nguyễn Hữu L: Mang theo 300.000 đồng đã sử dụng hết 300.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Vũ Văn B: Mang theo 157.000 đồng đã sử dụng hết 157.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Trần Văn Đ: Mang theo 150.000 đồng đã sử dụng hết 150.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Nguyễn Duy B: Mang theo 150.000 đồng đã sử dụng hết 150.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Nguyễn Văn T: Mang theo 120.000 đồng đã sử dụng hết 120.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Nguyễn Quốc S: Mang theo 100.000 đồng đã sử dụng hết 100.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Nguyễn Công T: Mang theo 50.000 đồng đã sử dụng hết 50.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Nguyễn Duy C: Mang theo 20.000 đồng đã sử dụng hết 20.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc không rõ thắng, thua. Khi bị bắt số tiền còn ở dưới chiếu.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm như đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố:

Các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C phạm tội “*Đánh bạc*”.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; (Các bị cáo K, N, Q, B, T được áp dụng thêm khoản 2 Điều 46); Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự 1999:

+ Xử phạt các bị cáo: Nguyễn Duy K và Trần Văn N mỗi bị cáo 01 năm 03 tháng - 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm 06 - 03 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

+ Xử phạt các bị cáo: Vũ Văn B và Nguyễn Công T mỗi bị cáo 01 năm - 01 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm - 02 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

+ Xử phạt bị cáo Trần Văn Q, Trần Văn T, Nguyễn Văn N mỗi bị cáo 09 tháng - 01 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 06 tháng - 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 của Quốc Hội khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 31 Bộ luật hình sự 1999.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Quốc S mỗi bị cáo 09 tháng đến 01 năm cải tạo không giam giữ, được trừ đi 06 ngày tạm giữ. Không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo vì các bị cáo lao động tự do, không có thu nhập ổn định.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46 (Các bị cáo Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T và Nguyễn Duy C được áp dụng thêm khoản 2 Điều 46); Điều 20; Điều 53; Điều 30 Bộ luật hình sự 1999.

+ Xử phạt các bị cáo: Nguyễn Duy B, Trần Văn Đ, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Duy C mỗi bị cáo từ 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) đến 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

*** Về hình phạt bổ sung:** Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 của Quốc Hội, khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự 1999 phạt tiền các bị cáo: Nguyễn Duy K, Trần Văn N mỗi bị cáo 05 - 07 triệu đồng; phạt tiền các bị cáo: Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Vũ Văn B, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T mỗi bị cáo 03 - 05 triệu đồng để sung quỹ Nhà nước.

*** Về xử lý vật chứng:** Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 của Quốc Hội; Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu, tiêu hủy 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân “vị” hình tròn được cắt từ lá bài tứ lơ khơ 52 quân.

Số tiền 11.535.000 đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam là tiền sử dụng vào việc đánh bạc trái phép nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

Đề nghị tuyên trả cho Trần Văn T, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 4.890.000 đồng do không sử dụng vào việc đánh bạc.

Các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không tranh luận và nói lời sau cùng: Các bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình. Đề nghị HĐXX xem xét cho các bị cáo được cải tạo ở bên ngoài để có điều kiện lao động, chăm sóc gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Các chứng cứ buộc tội các bị cáo:

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa là chứng cứ buộc tội lẫn nhau, phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và nội dung bản cáo trạng đã mô tả và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án như:

- Biên bản bắt người phạm tội quả tang do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh Thái Bình, lập hồi 20 giờ 40 phút ngày 22/12/2016, tại hội trường thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình;

- Lời khai của người làm chứng là ông Dương Văn H.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng 20 giờ 35 phút ngày 22/12/2017, tại Hội trường thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh Thái Bình bắt quả tang Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C đang thực hiện hành vi đánh bạc sát phạt nhau bằng tiền dưới hình thức đánh “xóc đĩa”. Số tiền xác định các bị cáo đã sử dụng vào việc đánh bạc là 11.535.000đồng (*Mười một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, cố ý thực hiện hành vi đánh bạc, sát phạt nhau bằng tiền. Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội: “Đánh bạc” được quy định tại khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự 1999.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của các bị cáo:

Xét hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, gây mất trật tự trị an xã hội, đi ngược với thuần phong mỹ tục của dân tộc ta. Đánh bạc là một tệ nạn xã hội hiện nay đang có chiều hướng gia tăng, là mầm mống làm phát sinh một số loại tội phạm khác, gây dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo đã trực tiếp sát phạt nhau, chiếm đoạt tài sản của nhau một cách bất hợp pháp thể hiện sự coi thường kỷ cương pháp luật, coi thường giá trị sức lao động của con người. Tuy nhiên các bị cáo đều là người dân lao động thuần túy, việc đánh bạc của các bị cáo chỉ là mang tính bột phát, nhất thời, việc đánh bạc diễn ra trong khoảng thời gian ngắn. Xét tính chất của vụ án thì thấy đây là vụ án có đồng phạm giản đơn, các bị cáo đều là những đồng phạm thực hành. Tuy nhiên trong vụ án này có nhiều bị cáo phạm tội nên cần đánh giá, phân tích rõ vai trò, hành vi phạm tội của từng bị cáo để cá thể hóa hình phạt đối với các bị cáo cho phù hợp.

Bị cáo Nguyễn Duy K là người cầm cái trong suốt quá trình đánh bạc. Bị cáo Trần Văn N sử dụng số tiền lớn nhất là 5.000.000đồng để đánh bạc nên xếp K và N có vai trò cao nhất và ngang nhau trong vụ án.

Vũ Văn B và Nguyễn Công T có số tiền tham gia đánh ít hơn các bị cáo khác nhưng B và T đã từng bị cơ quan công an huyện V xử phạt hành chính. Tuy đã thi

hành xong hơn 04 năm nhưng B và T không lấy đó làm bài học để rèn luyện, tu dưỡng bản thân mà còn vi phạm nên xếp B, T có vai trò thứ hai và ngang nhau.

Các bị cáo: Trần Văn Q sử dụng 850.000đồng; Nguyễn Văn N sử dụng 700.000 đồng; Trần Văn T sử dụng 400.000đồng vào việc đánh bạc nên xếp các bị cáo có vai trò thứ ba trong vụ án.

Các bị cáo: Nguyễn Văn T sử dụng 350.000đồng; Nguyễn Quốc S (Nguyễn Văn S) sử dụng 100.000đồng nhưng có thời gian tham gia đánh bạc ít hơn nên xếp T, S có vai trò thấp hơn các bị cáo trên.

Các bị cáo: Nguyễn Hữu L, Trần Văn Đ; Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Duy C sử dụng số tiền vào việc đánh bạc ít nhất nên xếp các bị cáo có vai trò thấp nhất.

Do vậy các bị cáo phải chịu mức hình phạt tương xứng mới có tác dụng trừng trị, giáo dục các bị cáo đồng thời còn là bài học răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Đánh giá về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xét đến nhân thân của các bị cáo thì thấy:

Bị cáo Nguyễn Duy K, Vũ Văn B và Nguyễn Công T đều có nhân thân xấu.

K và T đã từng bị cơ quan Công an huyện V xử phạt hành chính về hành vi “Đánh bạc” đã thi hành xong ngày 11/9/2013.

Vũ Văn B đã bị cơ quan công an huyện V xử phạt hành chính về hành vi “xâm hại sức khỏe của người khác ”đã thi hành xong ngày 19/3/2013.

Các bị cáo Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Duy C đều có nhân thân tốt, các bị cáo không có tiền án, tiền sự.

Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng của các bị cáo thì thấy:

Các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự và “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46. Các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn

Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C đã từng tham gia nghĩa vụ quân sự, có đóng góp nhất định trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngoài ra bố đẻ của K còn là liệt sĩ, là người có công với nước. Vì vậy, các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[5] Về mức hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt:

Căn cứ vào hành vi phạm tội của các bị cáo, nhân thân của các bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: Cần lên cho các bị cáo một mức án như đại diện của Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa là phù hợp. Do vậy không nhất thiết phải cách ly các bị cáo Nguyễn Duy K, Vũ Văn B, Nguyễn Công T ra khỏi xã hội cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người lương thiện.

Các bị cáo Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Duy C đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Vì vậy cần cho các bị cáo được cải tạo bên ngoài xã hội cũng đủ điều kiện giáo dục các bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội đồng thời cũng tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo.

Các bị cáo Th, S có thời hạn bị bắt tạm giữ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 29/12/2017 là 06(sáu) ngày; cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ. Vì vậy T, S được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ là (06 ngày x 3 = 18 ngày).

Xét các bị cáo T, S có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, tuy các bị cáo là lao động chính trong gia đình nhưng lại không có việc làm, thu nhập không ổn định. Do đó cần miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

*** Về hình phạt bổ sung:** Theo quy định tại khoản 3 điều 248 Bộ luật hình sự quy định: *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng”*.

Các bị cáo đánh bạc dưới hình thức đánh “xóc đĩa” là mang tính sát phạt nhau. Vì vậy cần phải buộc các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q,

Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Vũ Văn B, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T phải chịu một hình phạt bổ sung bằng tiền từ 03 - 05 triệu đồng để sung quỹ Nhà n- ớc.

[6] Về vật chứng, xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự:

Số tiền 11.535.000 đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam là tiền sử dụng vào việc đánh bạc trái phép nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân “vị” hình tròn được cắt từ lá bài tứ lơ khơ 52 quân là công cụ để các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu tiêu hủy;

Số tiền 4.890.000 đồng là tiền bị cáo Trần Văn T mang đi sửa xe đạp điện và nộp học cho con, tài liệu điều tra xác định số tiền trên không sử dụng vào việc đánh bạc nên cần tuyên trả lại cho T nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo có 15 ngày kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C phạm tội “*Đánh bạc*” .

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy K 01(một) năm 03(ba) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 02 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Trần Văn N 01(một) năm 03 (ba) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Vũ Văn B 01 (một) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Công T 01 (một) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Trần Văn Q 09(chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 09(chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Trần Văn T 09(chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

Giao các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Vũ Văn B, Nguyễn Công T, Nguyễn Văn N cho UBND xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Giao các bị cáo Trần Văn Q và Trần Văn T cho UBND xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 31 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 12 tháng cải tạo không giam giữ được trừ đi 06 ngày tạm giữ bằng 18 ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian bị cáo phải chấp hành hình phạt là 11 (mười một) tháng 12 (mười hai) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính từ ngày UBND xã H nhận đ- ọc quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo cho UBND xã H giám sát, giáo dục.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 31 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc S (Nguyễn Văn S) 12 tháng cải tạo không giam giữ được trừ

đi 06 ngày tạm giữ bằng 18 ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian bị cáo phải chấp hành hình phạt là 11 (mười một) tháng 12 (mười hai) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính từ ngày UBND xã H nhận đ-ợc quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo cho UBND xã H giám sát, giáo dục.

Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Quốc S do có hoàn cảnh khó khăn.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 30 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu L 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 30 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy B 25.000.000(*Hai mươi lăm triệu đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 30 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Trần Văn Đ 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 30 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

- Áp dụng khoản 3, Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015; khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 30 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy C 25.000.000(*Hai mươi lăm triệu đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

*** Về hình phạt bổ sung:** Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự 1999: Phạt tiền các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N mỗi bị cáo 05 (Năm triệu đồng); Phạt tiền Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Vũ Văn B, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T mỗi bị cáo 03 (Ba triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

3.Về vật chứng, xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự 1999, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015:

Tuyệt tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 11.535.000 đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam là tiền sử dụng vào việc đánh bạc trái phép.

Tịch thu, tiêu hủy 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân “vị” hình tròn được cắt từ lá bài tú lơ khơ 52 quân.

Tuyên trả cho bị cáo Trần Văn T số tiền 4.890.000đồng nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

[4]. Án phí: Áp dụng Điều 135; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí tòa án, buộc các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C mỗi bị cáo phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

“Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Áp dụng Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

Án xử công khai, sơ thẩm. Có mặt các bị cáo Nguyễn Duy K, Trần Văn N, Trần Văn Q, Nguyễn Văn N, Trần Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L, Vũ Văn B, Trần Văn Đ, Nguyễn Duy B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc S, Nguyễn Công T, Nguyễn Duy C. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/5/2018.

Nơi nhận :

- Các bị cáo; Nơi cư trú của các bị cáo.
- Công an huyện V;
- VKS nhân dân tỉnh Thái Bình.
- VKSND huyện V;
- Chi cục THA dân sự huyện V;
- Sở Tư pháp;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu HCTP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)